



Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG DẦU GIẤY
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Thời gian ký: 15/09/2026 15:51:29

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 15 / 9 /2026 của HĐND phường Dầu Giây)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2025	Dự toán năm 2026	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 1		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 2		Tổng điều chỉnh	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 3		Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
						Tăng	Giảm		Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
	Tổng chi NSDP		0	421,741	94,267	105,022	10,755	20,885	26,799	5,914	2,783	29,783	41,553	11,770	566,676
A	Chi cân đối NSDP		0	421,741	94,267	105,022	10,755	20,885	26,799	5,914	2,783	29,783	41,553	11,770	566,676
I	Chi đầu tư:		0	110,479	20,225	20,225	0	2,739	2,739	0	0	27,000	27,000	0	160,443
	- Chi XD CB từ nguồn vốn tập trung			21,061	0	0	0	0	0	0		0	0	0	21,061
	- Chi XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất			75,200	0	0	0	0	0	0		27,000	27,000	0	102,200
	- Chi từ nguồn vốn XSKT			14,218	16,774	16,774	0	2,739	2,739	0	0	0	0	0	33,731
	- Chi các công trình XHH (Nguồn NDĐG)				3,451	3,451	0	0	0	0	0	0	0	0	3,451
	- Chi từ nguồn Khen thưởng NTM				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên:			302,183	56,926	67,681	10,755	20,033	24,060	4,027	2,783	6,648	14,553	7,905	385,790
1	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề			186,305	12,984	13,342	358	3,641	3,744	103	0	31	3,500	3,469	202,961
1.1	Chính sách về Giáo dục, khác			15,534	75	75	0	2,988	3,091	103	0	2,163	2,816	653	20,760
1.2	Các trường		726	168,376	2,906	2,906	0	550	550	0	0	-2,163	653	2,816	169,669
1.2.1	MN Dầu Giây		23	5,066	21	21	0	0	0	0	0	-123	0	123	4,964
1.2.2	MN Tuổi Ngọc		28	6,172	229	229	0	0	0	0	0	-149	0	149	6,252
1.2.3	MN Hướng Dương		22	4,689	39	39	0	0	0	0	0	-117	0	117	4,611
1.2.4	MN Lộ 25		27	5,887	156	156	0	0	0	0	0	-144	0	144	5,899
1.2.5	MN Hòa Mi		22	5,181	24	24	0	0	0	0	0	-117	0	117	5,088
1.2.6	MN Hoa Mai		27	5,611	9	9	0	0	0	0	0	-144	0	144	5,476
1.2.7	MN Hoa Cúc		17	3,739	12	12	0	0	0	0	0	-91	0	91	3,660
1.2.8	MN Sơn Ca		32	7,615	165	165	0	0	0	0	0	-171	0	171	7,609
1.2.9	TH Hưng Lộc		35	7,921	193	193	0	0	0	0	0	60	177	117	8,174
1.2.10	TH Hoàng Văn Thụ		41	10,911	269	269	0	0	0	0	0	-137	0	137	11,043
1.2.11	TH Nguyễn Viết Xuân		29	6,499	6	6	0	0	0	0	0	-97	0	97	6,408
1.2.12	TH Xuân Thạnh		40	8,546	22	22	0	0	0	0	0	-133	0	133	8,435
1.2.13	TH Phan Bội Châu		40	10,074	35	35	0	0	0	0	0	-133	0	133	9,976
1.2.14	TH Trần Bình Trọng		57	14,309	19	19	0	0	0	0	0	-190	0	190	14,138
1.2.15	Trường THCS Lý Tự Trọng		49	10,810	610	610	0	0	0	0	0	-163	0	163	11,257
1.2.16	Trường THCS Ngô Quyền		51	12,709	454	454	0	550	550	0	0	-170	0	170	13,543
1.2.17	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh		51	10,723	201	201	0	0	0	0	0	-170	0	170	10,754
1.2.18	Trường TH&THCS Hùng Vương		75	18,160	357	357	0	0	0	0	0	-250	0	250	18,267

TT	Nội dung các khoản chi	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2025	Dự toán năm 2026	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 1		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 2		Tổng điều chỉnh	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 3		Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
						Tăng	Giảm		Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
1.2.19	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo		60	13,755	85	85	0	0	0	0	0	276	476	200	14,116
1.3	Cải tạo sửa chữa trường	PKTHTĐT			10,000	10,000	0	0	0	0	0	0	0	0	10,000
1.4	Đào tạo		4	2,395	3	361	358	103	103	0	0	31	31	0	2,532
	- Trung tâm Chính trị		4	895	361	361	0	103	103	0	0	31	31	0	1,390
	QLNN (Biên chế)			564	0	0	0	103	103	0	0	31	31	0	698
	Hoạt động QLNN			308	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	311
	Thưởng theo ND 73			18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18
	Hỗ trợ tết			5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
	Đào tạo bồi dưỡng				358	358	0	0	0	0	0	0	0	0	358
	- Đào tạo			1,500	-358	0	358	0	0	0	0	0	0	0	1,142
2	Chi SN KHCN	PVHXXH		125	0	0	0	1,719	1,719	0	0	0	0	0	1,844
3	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương			11,703	1,194	1,194	0	7,109	7,109	0	0	35	35	0	20,041
	- Chi giữ gìn an ninh	VPHĐND-UBND		4,277	0	0	0	1,013	1,013	0	0	0	0	0	5,290
	- Chi quốc phòng địa phương	BCHQS		7,426	1,194	1,194	0	6,096	6,096	0	0	35	35	0	14,751
4	Chi SN Y tế, dân số và gia đình			0	8,342	8,342	0	947	947	0	2,783	2,783	2,783	0	12,072
	- QLNN (Biên chế)	Trạm y tế		0	7,932	7,932	0	375	375	0	0	0	0	0	8,307
	- Phụ cấp y tế thôn bản, CTV dân số,...	Trạm y tế		0	407	407	0	158	158	0	0	0	0	0	565
	- Chi khác	Trạm y tế		0	3	3	0	414	414	0	0	0	0	0	417
	- Khám sức khỏe	PVHXXH		0	0	0	0	0	0	0	2,783	2,783	2,783	0	2,783
5	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	TTDVTH		224	1,210	1,210	0	337	337	0	0	267	267	0	2,038
6	Chi SN phát thanh truyền hình	TTDVTH		136	9	9	0	23	23	0	0	143	143	0	311
7	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	TTDVTH		156	49	49	0	411	411	0	0	107	107	0	723
8	Chi SN Bảo vệ Môi trường	PKTHTĐT		7,752	774	774	0	574	574	0	0	0	0	0	9,100
9	Các hoạt động Kinh tế			8,500	971	971	0	2,027	2,027	0	0	316	316	0	11,814
	- Các hoạt động Kinh tế	PKTHTĐT		8,500	971	971	0	27	27	0	0	0	0	0	9,498
	- Chi thường nông thôn mới	P HĐND-UBND		0	0	0	0	2,000	2,000	0	0	316	316	0	2,316
10	Chi quản lý hành chính		149	43,733	9,719	9,719	0	-880	1,110	1,990	0	6,796	7,028	232	59,368
10.1	Khối Đảng		33	10,369	635	635	0	0	0	0	0	226	226	0	11,230
	- VP Đảng ủy		33	10,369	635	635	0	0	0	0	0	226	226	0	11,230
	QLNN (Biên chế)			4,749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,749
	Hoạt động QLNN			2,541	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,541
	Thưởng theo ND 73			270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	270
	Hỗ trợ tết			34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34
	Không chuyên trách xã			249	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249
	Hoạt động VP, thôi việc			2,526	635	635	0	0	0	0	0	226	226	0	3,387
10.2	Khối MTTQ và các tổ chức XH		15	4,386	910	910	0	252	252	0	0	1,084	1,316	232	6,632
	QLNN (Biên chế)			2,493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,493
	Hoạt động QLNN			1,155	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,155
	Thưởng theo ND 73			149	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	149
	Hỗ trợ tết			18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18
	Không chuyên trách xã			226	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	226

TT	Nội dung các khoản chi	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2025	Dự toán năm 2026	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 1		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 2		Tổng điều chỉnh	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 3		Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
						Tăng	Giảm		Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
	Hoạt động chi hội ấp, phụ cấp			245	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	245
	HD hội, đoàn thể xã			100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100
	Hoạt động khác, thôi việc				910	910	0	252	252	0	0	1,084	1,316	232	2,246
10.3	Khối Chính quyền		101	28,978	8,174	8,174	0	-1,132	858	1,990	0	5,486	5,486	0	41,506
	- VP HĐND-UBND		30	12,096	2,023	2,023	0	0	0	0	0	4,340	4,340	0	18,459
	QLNN (Biên chế)			4,188	43	43	0	0	0	0	0	0	0	0	4,231
	Hoạt động QLNN			2,310	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,310
	Thưởng theo ND 73			278	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	278
	Hỗ trợ tết			31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31
	Không chuyên trách xã			430	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	430
	KCT và người trực tiếp tham gia HD ấp			1,707	0	0	0	0	0	0	0	755	755	0	2,462
	Hoạt động tổ nhân dân			1,253	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,253
	Hoạt động VP khác, thôi việc			1,899	1,980	1,980	0	0	0	0	0	3,585	3,585	0	7,464
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị		24	5,023	177	177	0	53	53	0	0	168	168	0	5,421
	QLNN (Biên chế)			2,919	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,919
	Hoạt động QLNN			1,848	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,848
	Thưởng theo ND 73			196	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	196
	Không chuyên trách			35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35
	Hỗ trợ tết			25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25
	Hoạt động khác, thôi việc			0	177	177	0	53	53	0	0	168	168	0	398
	- Phòng Văn hóa - Xã hội		22	5,357	5,296	5,296	0	65	793	728	0	837	837	0	11,555
	QLNN (Biên chế)			2,672	355	355	0	0	0	0	0	0	0	0	3,027
	Hoạt động QLNN			1,694	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,694
	Thưởng theo ND 73			181	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	181
	Hỗ trợ tết			22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22
	Hoạt động khác			0	4,941	4,941	0	65	793	728	0	837	837	0	5,843
	Không chuyên trách			788	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	788
	- Trung tâm phục vụ hành chính công		7	2,959	647	647	0	-1,250	12	1,262	0	141	141	0	2,497
	QLNN (Biên chế)			2,211	0	0	0	-1,173	0	1,173	0	126	126	0	1,164
	Hoạt động QLNN			539	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	539
	Thưởng theo ND 73			151	0	0	0	-76	0	76	0	0	0	0	75
	Hỗ trợ tết			19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19
	Không chuyên trách xã			39	0	0	0	-13	0	13	0	0	0	0	26
	Hoạt động khác				647	647	0	12	12	0	0	15	15	0	674
	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp		18	3,543	31	31	0	0	0	0	0	0	0	0	3,574
	QLNN (Biên chế)			2,394	31	31	0	0	0	0	0	0	0	0	2,425
	Hoạt động QLNN			900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900
	Thưởng theo ND 73			188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	188
	Hỗ trợ tết			22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22
	Không chuyên trách			39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39
11	Chi đảm bảo xã hội			22,568	16,073	16,073	0	2,469	2,469	0	0	0	0	0	41,110
	BTXH, chúc thọ, người có uy tín,....	PVHXXH		22,438	5,352	5,352	0	651	651	0	0	0	0	0	28,441

TT	Nội dung các khoản chi	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2025	Dự toán năm 2026	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 1		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 2		Tổng điều chỉnh	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh lần 3		Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
						Tăng	Giảm		Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
	Chính sách Người có công với CM	PVHXXH			10,721	10,721	0	1,818	1,818	0	0	0	0	0	12,539
	Tiền điện hộ nghèo	PKTHTĐT		130	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	130
12	Chi khác ngân sách			20,981	5,601	15,998	10,397	1,656	3,590	1,934	0	-3,830	374	4,204	24,408
	Chi khác ngân sách			20,981	-3,048	7,349	10,397	676	2,610	1,934	0	-3,972	232	4,204	14,637
	BSMT từ NS tỉnh đã hết nhiệm vụ chi	Nộp trả			3,740	3,740	0	0	0	0	0	0	0	0	3,740
	BSMT từ NS tỉnh đã hết nhiệm vụ chi (Bầu cử)	đã nộp trả			0	0	0	728	728	0	0	0	0	0	728
	BSMT từ NS tỉnh (KP lập quy hoạch)	đã nộp trả			4,820	4,820	0	0	0	0	0	0	0	0	4,820
	Hỗ trợ ngành dọc	Công an			89	89	0	229	229	0	0	142	142	0	460
	Hỗ trợ ngành dọc	THPT Dầu Giây			0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	20
	Hỗ trợ ngành dọc	TTYT			0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3
III	Dự phòng			9,079	0	0	0	-1,337	0	1,337	0	0	0	0	7,742
IV	Nguồn CCTL				17,116	17,116	0	-550	0	550	0	-3,865	0	3,865	12,701
B	Chi ngoài cân đối				0	0	0	0	0	0		0	0	0	0